

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:31/2007/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 15 tháng 12 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2008

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 3658/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2008;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2938/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2007 về Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh về Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2007 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2008; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2008 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	637.760 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	437.760 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	200.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	1.842.464 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	405.260 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	599.716 triệu đồng
- Thu bổ sung TW thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	469.654 triệu đồng
- Thu bổ sung TW thực hiện một số chính sách mới:	26.950 triệu đồng
- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	57.669 triệu đồng
- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	183.000 triệu đồng

- Thu bổ chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư:	20.000 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước để làm lương:	10.215 triệu đồng
- Thu vay để đầu tư kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn:	20.000 triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:	50.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2008:	1.842.464 triệu đồng
- Chi ngân sách tỉnh:	1.197.387 triệu đồng
- Chi ngân sách các huyện, thị xã:	535.722 triệu đồng
- Chi ngân sách xã:	109.355 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2008 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã (Kèm theo phụ lục);

Đối với phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2008, UBND tỉnh xây dựng phương án sử dụng thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND trước khi thực hiện. Báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện tại phiên họp gần nhất.

Điều 3. HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh:

Quyết định nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thị xã năm 2008 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Chỉ đạo và thường xuyên tổ chức, kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời, đầy đủ những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 4. HĐND tỉnh giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2008 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa V, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Nền

Phụ lục số 1:**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2006	Dự toán năm 2007	Ước TH năm 2007	Dự toán năm 2008
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	509.410	500.000	555.531	637.760
1	Thu nội địa	370.598	356.000	398.931	437.760
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	138.812	144.000	156.600	200.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.787.003	1.611.678	2.226.104	1.842.464
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	348.023	339.070	396.431	405.260
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.078.285	1.227.108	1.422.997	1.336.989
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	369.677	599.716	599.716	599.716
	- Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, CT 135, 5 triệu ha	120.080	116.154	118.203	119.644
	- Bổ sung vốn đầu tư một số chương trình, nhiệm vụ	272.558	359.875	359.875	350.010
	- Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chính sách theo quy định	43.650	16.363	16.363	26.950
	- Bổ sung ngoài kế hoạch	74.235		93.088	
	- Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	65.804	135.000	135.000	183.000
	- Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	132.281		100.752	57.669
3	Thu bổ sung từ kết dư	128.275	15.000	15.000	10.000
4	Thu chuyển nguồn làm lương			49.607	10.215
5	Thu chuyển nhiệm vụ			164.124	10.000
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	140.763		107.945	
7	Thu vay kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	20.000	20.000	20.000	20.000
8	Thu viện trợ	16.981			
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	217			
10	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	54.459	10.500	50.000	50.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.558.272	1.611.678	2.055.842	1.842.464
1	Chi đầu tư phát triển	264.574	316.090	351.258	374.535
2	Chi thường xuyên	710.786	735.629	872.405	882.812
3	Chi dự phòng		36.653	36.653	34.743

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2006	Dự toán năm 2007	Ước TH năm 2007	Dự toán năm 2008
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		4.485		
5	Chi chương trình mục tiêu chuyển nhiệm vụ chi thường xuyên các ngành	2.513			
6	Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	19.986	20.000	20.439	20.000
7	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	380.129	487.321	616.142	479.374
8	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	900	1.000	1.000	1.000
9	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	54.459	10.500	50.000	50.000
10	Chi viện trợ	16.981			
11	Chi chuyển nguồn sang năm sau	107.945		107.945	

Phụ lục số 2:**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Dự toán TW năm 2008	Dự toán địa phương năm 2008		
		Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.954.885	2.074.965	1.887.855	187.110
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	607.680	637.760	450.650	187.110
I. THU NỘI ĐỊA	407.680	437.760	250.650	187.110
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	85.000	85.000	85.000	
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	23.000	23.000	23.000	
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250	250	250	
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	117.000	117.000	48.300	68.700
5. Lệ phí trước bạ	18.000	18.000		18.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	800	650		650
7. Thuế nhà đất	9.000	9.100		9.100
8. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	2.000	2.000	2.000	
9. Thu phí xăng dầu	23.130	23.500	23.500	
10. Thu phí và lệ phí	15.000	15.000	6.000	9.000
- Phí và lệ phí Trung ương	2.500	2.500	2.500	
- Phí và lệ phí tỉnh	3.500	3.500	3.500	
- Phí và lệ phí huyện, xã	9.000	9.000		9.000
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	4.000	4.160		4.160
12. Thu tiền sử dụng đất	87.000	87.000	22.000	65.000
13. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.000	6.600		6.600
14. Thu tiền thuê nhà, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0		
15. Thu tại xã	4.500	4.500		4.500
16. Thu khác	12.000	12.000	10.600	1.400
17. Các khoản thu khác có địa chỉ chi		30.000	30.000	
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	200.000	200.000	200.000	0

Nội dung	Dự toán TW năm 2008	Dự toán địa phương năm 2008		
		Tổng số	Tỉnh	Huyện
Trong đó: - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thu đặc biệt	42.000	42.000	42.000	
- Thuế VAT hàng nhập khẩu	158.000	158.000	158.000	
B. THU VAY CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN		20.000	20.000	
C. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		50.000	50.000	
D. THU CHUYỂN NGUỒN LÀM LƯƠNG	10.215	10.215	10.215	
Đ. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	626.666	626.666	626.666	0
- Thu bổ sung trong cân đối	599.716	599.716	599.716	
- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	26.950	26.950	26.950	
E. THU CHUYỂN NHIỆM VỤ VÀ BỔ SUNG TỪ KẾT DƯ		20.000	20.000	
F. THU VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CT, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	469.655	469.655	469.655	
G. THU VỐN DỰ ÁN NƯỚC NGOÀI	183.000	183.000	183.000	
H. BỔ SUNG TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	57.669	57.669	57.669	

Phụ lục số 3:**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND ngày 15/12/2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao năm 2008	Dự toán chi địa phương năm 2008			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	1.752.384	1.842.464	1.197.387	535.722	109.355
A. TỔNG CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.255.780	1.293.090	648.013	535.722	109.355
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	369.980	374.535	274.115	100.420	0
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	185.500	188.500	88.080	100.420	0
Trong đó:					
- Chi xây dựng cơ bản tập trung	77.660	80.660	46.240	34.420	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	87.000	87.000	22.000	65.000	
- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (Chương trình Kiên cố hóa kênh mương và Giao thông nông thôn)	19.840	19.840	19.840		
- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó	1.000	1.000		1.000	
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	183.000	183.000	183.000		
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		2.250	2.250		
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp (Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng)	1.480	785	785		
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	845.920	882.812	355.033	421.533	106.246
1. Chi trợ giá (Có cả mặt hàng cho không)		4.032	4.032		
2. Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường		77.584	42.449	32.535	2.600
3. Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	404.168	410.896	106.796	302.710	1.390
- Chi sự nghiệp Giáo dục		384.694	84.396	298.908	1.390
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề		26.202	22.400	3.802	

Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao năm 2008	Dự toán chi địa phương năm 2008			
		Tổng số	Tỉnh	Huyện	Xã
4. Chi sự nghiệp Y tế		104.847	87.934	13.712	3.201
5. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	8.143	9.022	9.022		
6. Chi sự nghiệp Công nghệ- Thông tin và Bưu chính- Viễn thông		1.000	1.000		
7. Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin		10.955	5.889	3.223	1.843
8. Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình		5.533	2.600	2.933	
9. Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao		3.549	1.256	1.715	578
10. Cho bảo đảm xã hội		24.804	7.582	10.183	7.039
11. Chi quản lý hành chính		205.058	72.764	48.809	83.485
12. Cho Quốc phòng- An ninh		20.057	9.625	4.570	5.862
13. Chi khác ngân sách		5.475	4.084	1.143	248
III. CHI TẠO NGUỒN TH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		0			
IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	1.000	1.000		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	38.880	34.743	17.865	13.769	3.109
B. CHI CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ BTH GIAO THÔNG NÔNG THÔN TỪ NGUỒN VỐN VAY		20.000	20.000		
C. CHI THỰC HIỆN CT MTQG VÀ MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	496.604	479.374	479.374		
D. CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		50.000	50.000		

Phụ lục số 4:**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2008**
(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người	Chi công việc
	1	2	3=4+5	4	5
	Tổng số	1.513	70.764	38.580	32.184
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45	1.618	1.267	351
2	Sở Thể dục - Thể thao	15	523	391	132
3	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	34	1.148	869	279
4	Sở Kế hoạch - Đầu tư	43	1.633	1.002	631
5	Sở Giao thông - Vận tải	22	763	628	135
6	Sở Tài chính	45	1.703	1.027	676
7	Sở Thủy sản	18	619	413	206
8	Sở Xây dựng	32	1.068	668	400
9	Sở Tư pháp	18	803	422	381
10	Sở Thương mại - Du lịch	21	883	622	261
11	Sở Công nghiệp	23	907	542	365
12	Sở Tài nguyên - Môi trường	33	1.168	822	346
13	Sở Y tế	31	1.049	697	352
14	Sở Khoa học	28	975	730	245
15	Sở Văn hoá - Thông tin	24	950	641	309
16	Sở Bưu chính - Viễn thông	20	852	407	445
17	Sở Nội vụ	30	1.357	710	647
18	Sở Ngoại vụ (Hội LHHNNN 70 triệu)	19	1.160	446	714
19	Sở Giáo dục - Đào tạo	54	2.030	1.654	376
20	Hội đồng nhân dân tỉnh	19	2.523	514	2.009
21	Ủy ban nhân dân tỉnh	49	2.993	1.357	1.636
22	Ban Thi đua- Khen thưởng tỉnh	9	1.599	210	1.389
23	Ban Dân tộc	31	1.226	727	499
24	Chi cục Quản lý thị trường	53	2.019	1.583	436
25	Thanh tra tỉnh	27	1.019	720	299
26	Phòng Công chứng	6	203	135	68
27	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	6	272	121	151
28	Chi cục Di dân kinh tế mới	13	604	379	225
29	Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em (Huyện 44)	67	2.089	1.528	561
30	Ban Quản lý Khu Thương mại Lao Bảo	25	1.075	562	513
31	Ban Thanh tra giao thông	7	256	197	59

Số TT	Đơn vị	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người	Chi công việc
32	Ban Tôn giáo tỉnh	10	420	201	219
33	Ban Quản lý các Cụm Công nghiệp	13	651	306	345
34	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	31	685	489	196
35	Ban Quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng	5	203	161	42
36	Ban Quản lý các Khu Du lịch	10	337	223	114
37	Tỉnh ủy	163	14.049	4.546	9.503
38	Báo Quảng Trị	32	1.048	709	339
39	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	24	1.274	632	642
40	Tỉnh Đoàn	27	1.109	478	631
41	Hội Nông dân	21	904	555	349
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	20	832	515	317
43	Hội Cựu chiến binh	11	615	249	366
44	Đoàn Dân Chính Đảng	4	197	87	110
45	Tổng đội Thanh niên xung phong	4	177	116	61
46	Hội Nhà báo	3	196	98	98
47	Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	14	561	340	221
48	Hội Y học Dân tộc cổ truyền	3	124	102	22
49	Hội Chữ thập đỏ	9	360	205	155
50	Hội Người mù	8	286	128	158
51	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	3	136	85	51
52	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	8	261	149	112
53	Chi cục Kiểm lâm	169	6.924	5.205	1.719
54	Trung tâm Tin học	9	298	181	117
55	Trung tâm Lưu trữ	9	291	157	134
56	Trung tâm Công báo	7	292	94	198
57	Trung tâm Dịch vụ- Hội nghị tỉnh	8	261	149	112
58	Chi cục Lâm nghiệp	9	372	251	121
59	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các Khu Công nghiệp	7	246	128	118
60	Trạm kiểm soát Liên hợp Tân Hợp		303		303
61	Hỗ trợ hoạt động các hội		265	50	215
1	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1	100	50	50
2	- Hội Người cao tuổi	2	75		75
3	- Hội Khuyến học	2	90		90

Ghi chú:

- Đối với các Ban Quản lý dự án, nếu được sử dụng kinh phí Ban Quản lý dự án Đầu tư- Xây dựng cơ bản thì không được hưởng hỗ trợ từ ngân sách.

Phụ lục số 5:**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHÔI TỈNH NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	Dự toán 2008	Ghi chú
TỔNG SỐ	223.511	
I. CHI TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ	1.432	Có thuế VAT, tăng nhuận bút
II. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA- THÔNG TIN	5.889	
- Hội Văn học - Nghệ thuật	878	Có 135 triệu hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật.
- Tạp chí Cửa Việt	622	
- Sở Văn hóa - Thông tin	4.279	Có bổ sung cho Ban Quản lý danh thắng: 300 triệu
- Hội Nhà báo	110	Sáng tạo tác phẩm
III. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	84.396	Thay sách: 2tỷ, dự phòng tăng biên chế toàn ngành: 5tỷ
IV. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	22.400	
- Trường Cao đẳng sư phạm	6.421	Bao gồm kinh phí hợp tác đào tạo quốc tế
- Trường Chính trị Lê Duẩn	2.827	
- Trường Trung học nông nghiệp	1.428	
- Trung tâm Hoạt động Thanh- Thiếu niên Cửa Việt	453	
- Trường đào tạo Công nghệ kỹ thuật và Nghiệp vụ giao thông vận tải	648	
- Trường Trung học Y tế	1.477	Có kinh phí đào tạo cán bộ y tế theo đề án
- Trung tâm Thể dục - Thể thao	1.623	Có kinh phí đào tạo vận động viên tài năng: 340 triệu
- Nhà Thiếu nhi	886	
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên	191	
- Trường Dạy nghề	2.429	
- Sở Văn hóa - Thông tin	50	
- Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	482	Đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ và hợp tác xã
- Sở Y tế	302	
- Đào tạo cán bộ Lào	1.500	Chuyên môn nghiệp vụ + Trung cấp chính trị
- Đào tạo lại	1.683	

Đơn vị	Dự toán 2008	Ghi chú
V. SỰ NGHIỆP THỂ DỤC- THỂ THAO	1.256	Bao gồm cả tiền thưởng theo TTLT số 34
VI. SỰ NGHIỆP Y TẾ	87.934	
1. Sở Y tế	87.334	
- Khám chữa bệnh khối trực thuộc	68.334	Bao gồm trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế cho cán bộ xã nghỉ hưu
- Chi bổ sung quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000	
- Chi bổ sung quỹ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	6.000	
- Trang thiết bị y tế	1.000	
2. Ủy ban Dân số- Gia đình và trẻ em	600	
- Hỗ trợ công tác Kế hoạch hóa gia đình	100	
- Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	500	
VII. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ	9.022	Bao gồm cả nghiên cứu khoa học
Trong đó: - Thực hiện ISO 9001 năm 2008	940	
VIII. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	1.000	Bao gồm kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước 500tr
IX. SỰ NGHIỆP PHÁT THANH- TRUYỀN HÌNH	2.600	
X. SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	7.582	
- Chi bộ máy sự nghiệp và kinh phí đảm bảo xã hội	4.232	Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: 40 triệu và trợ cấp cán bộ lão thành cách mạng: 350 triệu
- Chương trình mục tiêu việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý Ban Chỉ đạo 120
- Lương cán bộ làm công tác giảm nghèo	550	

Phu lục số 6:**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ
VÀ CHI TRỢ GIÁ KHỐI TỈNH NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi sự nghiệp KT
Tổng số	45.049	8.718	36.331
I. SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	17.365	6.567	10.798
1. Thủy lợi	720		720
2. Lâm nghiệp	1.080		1.080
3. Sự nghiệp Kiểm lâm	2.970		2.970
4. Trung tâm Khuyến nông- Khuyến lâm	2.195	1.295	900
5. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường	447	249	198
6. Chi cục Bảo vệ thực vật	1.765	1.252	513
7. Chi cục Thú y	3.223	1.443	1.780
8. Trung tâm Điều tra quy hoạch nông- lâm	560	560	
9. Chi cục Quản lý đê điều và phòng, chống bão lụt	720	275	445
10. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	2.402	242	2.160
11. BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	540	540	
12. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	449	433	16
13. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	294	278	16
II. SỰ NGHIỆP THỦY SẢN	3.388	1.398	1.990
1. Trung tâm Khuyến ngư	1.216	522	694
2. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.490	635	855
3. Trung tâm Giống thủy sản	497	137	360
4. Ban Quản lý cảng cá Cửa Việt	185	104	81
III. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP	1.096	286	810
1. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN	1.096	286	810

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi sự nghiệp KT
IV. SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	6.000	-	6.000
1. Sửa chữa thường xuyên	3.200		3.200
2. Sửa chữa vừa và lớn	2.800		2.800
V. SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN- MÔI TRƯỜNG	12.320	467	11.853
1. Trung tâm Lưu trữ địa chính	159	159	
2. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	796	166	630
3. Trung tâm Quan trắc và KTMT	605	142	463
4. Sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường	10.760		10.760
VI. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI- DU LỊCH VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	180	-	180
VII. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	135		135
VIII. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	630	-	630
1. Sở Kế hoạch - Đầu tư	135		135
2. BQL Khu Thương mại Lao Bảo	225		225
3. BQL các Khu Du lịch	135		135
4. BQL các Khu Công nghiệp	135		135
IX. PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH	700		700
X. KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC THỐNG KÊ, ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT GIÁ ĐẤT THEO LUẬT MỚI (CẤP TỈNH)	135		135
XI. TRỢ GIÁ HÀNG MIỀN NÚI	2.600		2.600
XII. CHO KHÔNG CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	200		200
XIII. CHI KHÁC	300		300

Phụ lục số 7:**DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỐI TỈNH NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15 tháng 12 năm 2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Đơn vị	DT năm 2008
	Tổng số	4.084
Trong đó:		
- Chương trình Phòng, chống mại dâm (Sỡ Lao động)		80
- Kinh phí thực hiện công tác Quan hệ biên giới Việt Lào		2.500
- Kinh phí mua xe (Xe huyện đảo Côn Cỏ và huyện Đakrông)		1.200
- Các nhiệm vụ khác (Chi hỗ trợ hoạt động các hội):		304
+ Hội Nạn nhân chất độc màu da cam		50
+ Hội Từ thiện		74
+ Hội Lâm vườn		25
+ Câu lạc bộ Đường 9		30
+ Ban Liên lạc tù chính trị		40
+ Hội Cựu Thanh niên xung phong		40
+ Hội Di sản văn hóa		30
+ Hội Châm cứu		15

Phụ lục số 8:**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG- AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	DT năm 2008
Tổng số	9.625
1. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	5.475
Trong đó: Có kinh phí trang cấp dân quân tự vệ toàn tỉnh	775
2. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.200
3. Công an tỉnh	1.500
4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	1.450
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và quy định của Chính phủ; chi đào Xã Đội trưởng theo Quyết định 85/QĐ-TTg; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; chi công tác Quy tập mộ liệt sỹ; chi diễn tập Khu vực phòng thủ của tỉnh và huyện; đã bao gồm bổ sung thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 162/2004/TTLT/BQP-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2004... - Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy. 	

Phụ lục số 9:**DỰ TOÁN CHO VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2008***(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	DT năm 2008
	Tổng số	2.250
1	Dự án Trồng rừng JIPIC	500
2	Dự án Trồng rừng Đứ	400
3	Dự án Cải cách hành chính công	550
4	Chương trình Cải cách hành chính tỉnh, huyện	700
5	Dự án JBIC	100

Phụ lục số 10:

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2008**

(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Thu ngân sách huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp	Nguồn địa phương tự đảm bảo thực hiện cải cách làm lương		Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
		Tiết kiệm	Tăng thu thực hiện năm 2007		
1. Thị xã Đông Hà	78.570	1.387	900	86.484	5.627
2. Thị xã Quảng Trị	13.670	505	100	30.155	15.880
3. Huyện Hải Lăng	13.480	1.070		80.145	65.595
4. Huyện Triệu Phong	14.370	1.154	70	83.646	68.052
5. Huyện Gio Linh	13.540	887	300	75.031	60.304
6. Huyện Vĩnh Linh	24.000	1.028	280	91.731	66.423
7. Huyện Cam Lộ	10.410	676		53.387	42.301
8. Huyện Đakrông	2.080	670		51.342	48.592
9. Huyện Hướng Hóa	16.990	921	850	87.706	68.945
10. Huyện đảo Cồn Cỏ		149		4.450	4.301
Tổng cộng	187.110	8.447	2.500	644.077	446.020

Ghi chú:

- Số tăng thu 2007 tạm tính, khi có số liệu chính thức sẽ điều chỉnh.

Phụ lục số 11:

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2008
KHỐI HUYỆN- THỊ XÃ VÀ KHỐI XÃ- PHƯỜNG- THỊ TRẤN
(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	TX Đông Hà	TX Quảng Trị	Vĩnh Linh	Gio Linh	Cam Lộ	Hải Lăng	Triệu Phong	Hương Hóa	Đakrông
	Tổng cộng	628.829	84.197	29.550	90.423	73.844	52.711	79.075	82.422	85.935	50.672
I	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	187.110	78.570	13.670	24.000	13.540	10.410	13.480	14.370	16.990	2.080
	Trong đó: Địa phương hưởng	187.110	78.570	13.670	24.000	13.540	10.410	13.480	14.370	16.990	2.080
1	Thu ngoài quốc doanh	68.700	33.760	4.250	10.500	3.170	2.040	3.710	4.670	5.800	800
2	Lệ phí trước bạ	18.000	8.000	850	1.900	1.100	850	1.100	1.100	2.800	300
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	650	130	10	110	30	20	190	120	40	0
4	Thuế nhà đất	9.100	6.350	740	740	170	190	310	280	310	10
5	Thu phí và lệ phí	9.000	2.500	600	1.300	900	650	950	1.000	800	300
6	Thu cấp quyền sử dụng đất	65.000	19.000	6.500	8.000	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	500
7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	4.160	3.000	250	200	70	100	70	70	350	50
8	Thu tiền thuê đất	6.600	4.200	300	500	1.200	160	100	80	40	20
9	Thu khác	1.400	800	50	100	100	50	50	50	150	50
10	Thị tại xã	4.500	830	120	650	600	150	800	800	500	50
II	THU BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	441.719	5.627	15.880	66.423	60.304	42.301	65.595	68.052	68.945	48.592

Ghi chú: Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cộng thêm 4.301 triệu đồng của huyện đảo Cồn Cỏ thì tổng là: 446.020 triệu đồng

Phụ lục số 12:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ

(Bao gồm cả chi ngân sách xã, phường)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2007/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/12/2007)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng số	TX Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa	Cồn Cỏ
Tổng số	645.077	86.484	30.155	80.145	83.646	75.031	91.731	53.387	51.342	87.706	4.450
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	100.420	25.220	8.800	10.300	10.300	9.900	12.100	9.700	3.700	9.400	
Trong đó:											
- Chi xây dựng cơ bản tập trung	34.420	6.220	2.300	4.100	4.100	3.700	4.100	3.500	3.200	3.200	
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	65.000	19.000	6.500	6.200	6.200	6.200	8.000	6.200	500	6.200	
- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó	1.000										
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	527.779	58.892	20.577	67.771	71.197	63.213	77.232	42.331	46.246	76.020	4.300
Trong đó:											
- Sự nghiệp Môi trường	5.000	2.800	600	240	200	200	300	200	150	300	10
- Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	304.100	32.425	10.948	40.609	44.377	36.025	44.313	25.429	25.538	44.236	200
Trong đó: - Giáo dục	300.298	31.994	10.654	40.190	43.977	35.643	43.866	25.060	25.111	43.803	0
- Đào tạo và dạy nghề	3.802	431	294	419	400	382	447	369	427	433	200
- Bổ sung trang thiết bị cho phòng tổ chức	500	70	50	50	50	70	50	50	50	50	10
III. DỰ PHÒNG	16.878	2.372	778	2.074	2.149	1.918	2.399	1.356	1.396	2.286	150

Ghi chú:

- Tổng chi trên bao gồm: Chi ngân sách huyện, thị xã và ngân sách xã, phường, thị trấn;
- Tổng chi trên đã bỏ trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương, phụ cấp (Nếu có) theo mức lương tối thiểu 450.000đồng/tháng; trong đó có phần tiết kiệm để cải cách tiền lương mới;
- Các lĩnh vực chi: Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề, Môi trường và chi dự phòng là chỉ tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn, các huyện, thị xã căn cứ yêu cầu địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;
- Ngoài những chế độ đã bỏ trừ trong ngân sách năm 2007, dự toán năm 2008 có bỏ trừ tăng thêm những khoản sau:
- Đã có kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT/KH&ĐT-UBMTTQVN-TC ngày 04/12/2006 của Liên Bộ KH&ĐT, UBMT TQ Việt Nam, Bộ Tài chính;
- + Kinh phí thực hiện Đề án tổ chức và chính sách hệ thống khuyến nông, khuyến ngư và khuyến công cơ sở;
- + Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội;
- + Kinh phí thực hiện Quyết định 1054/2007/QĐ-UBND ngày 18/5/2007 của UBND tỉnh về Mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã phường, thị trấn và cán bộ thôn, bản, khu phố;
- + Kinh phí thực hiện Quyết định 1292/2007/QĐ-UBND ngày 18/6/2007 của UBND tỉnh về Phụ cấp cho cán bộ làm công tác Xóa đói giảm nghèo.